

Số:660/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 7)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Công văn số 1511/UBND-KT ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc chấp thuận chủ trương hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng);

Căn cứ Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 7);

Qua xem xét Báo cáo thẩm định số 160/BC-TNMT, ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Sóc Trăng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 7), cụ thể như sau:

- Tổng số hộ gia đình, cá nhân điều chỉnh, bổ sung: 06 hộ.

- Tổng kinh phí dự toán điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ: 404.034.400 đ (Bốn trăm lẻ bốn triệu, không trăm ba mươi bốn ngàn, bốn trăm đồng)

- Kinh phí bồi thường trực tiếp:	396.112.157 đ
A. Chính sách bồi thường:	
Bồi thường về nhà và công trình phụ:	-209.046.535 đ
Bồi thường công trình, vật kiến trúc khác:	-14.891.040 đ
Cây trồng:	7.800 đ
B. Chính sách hỗ trợ:	
Hỗ trợ khác:	
+ Hỗ trợ về Nhà:	423.469.628 đ
+ Hỗ trợ về Công trình:	189.572.304 đ
Hỗ trợ di chuyển:	5.000.000 đ
Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:	2.000.000 đ
Chi phí tổ chức thực hiện 2%:	7.922.243 đ

(Kèm theo bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết)

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, cụ thể như sau:

1. Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Sóc Trăng phối hợp với chủ đầu tư, các ngành liên quan và Ủy ban nhân dân Phường 5 công bố niêm yết công khai Quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 7) tại trụ sở Ủy ban nhân dân Phường 5 và địa điểm sinh hoạt của khu dân cư nơi có đất, vật kiến trúc bị ảnh hưởng; gửi quyết định bồi thường, hỗ trợ đến các hộ bị ảnh hưởng được biết, tổ chức thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo quyết định đã được phê duyệt.

2. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm đăng quyết định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 5 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng và các đối tượng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT; các PCT;
- VPHĐND&UBND TP
(để đăng công thông tin);
- Thanh tra thành phố;
- NCTH;
- Lưu: VT (Kèm hồ sơ).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**KT. CHỦ TỊCH****PHÓ CHỦ TỊCH****Trần Văn Nhanh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



PHƯƠNG ÁN

Về việc ~~phê duyệt~~ điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 7).

(Ban hành kèm theo Quyết định số 660/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

I. Thông tin về dự án

1. Tên dự án: Đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn – Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng.
2. Địa điểm xây dựng: Phường 5, Phường 6 và Phường 8, thành phố Sóc Trăng.
3. Nguồn vốn: ngân sách Nhà nước theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng
4. Thời gian thực hiện: 2021-2025.
5. Phạm vi thu hồi đất theo tuyến: Chủ đầu tư cung cấp cấm cọc giải phóng mặt bằng và mảnh trích đo địa chính phục vụ giải phóng mặt bằng do Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Sóc Trăng thực hiện.
6. Tổng số hộ gia đình, cá nhân, bị ảnh hưởng: 13 hộ (trong đó số hộ điều chỉnh, bổ sung: 06 hộ).

II. Nội dung Phương án

Điều chỉnh, bổ sung dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 7) cụ thể như sau:

1. Thạch Ngọc Thanh Phương - Trang Tuyết Trinh tại thứ tự số 1 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền: 296.207.829 đ. Nay điều chỉnh với số tiền: 277.987.774 đ.



2. Các thành viên được thừa kế của bà Trần Thị Vui tại thứ tự số 2 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền: 1.797.423.420 đ. Nay điều chỉnh với số tiền: 1.794.560.114 đ.

3. Thạch Ngọc Phương Thảo - Thạch Thanh Hải tại thứ tự số 3 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền: 1.597.012.907 đ. Nay điều chỉnh với số tiền: 1.576.105.403 đ.

4. Thạch Ngọc Phương Thuý - Trà Thanh Chiến tại thứ tự số 4 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền: 1.402.280.440 đ. Nay điều chỉnh với số tiền: 1.395.077.698 đ.

5. Mạch Châu Phương Thảo tại thứ tự số 8 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền: 471.998.005 đ. Nay điều chỉnh, bổ sung với số tiền: 799.158.109 đ.

6. Liêu Thanh Bình tại thứ tự số 10 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền: 520.444.700 đ. Nay điều chỉnh, bổ sung với số tiền: 638.590.360 đ.

Tổng kinh phí dự toán điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ: 404.034.400 đ (Bốn trăm lẻ bốn triệu, không trăm ba mươi bốn ngàn, bốn trăm đồng)

- Kinh phí bồi thường trực tiếp:	396.112.157 đ
A. Chính sách bồi thường:	
Bồi thường về nhà và công trình phụ:	-209.046.535 đ
Bồi thường công trình, vật kiến trúc khác:	-14.891.040 đ
Cây trồng:	7.800 đ
B. Chính sách hỗ trợ:	
Hỗ trợ khác:	
+ Hỗ trợ về Nhà:	423.469.628 đ
+ Hỗ trợ về Công trình:	189.572.304 đ
Hỗ trợ di chuyển:	5.000.000 đ
Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:	2.000.000 đ
Chi phí tổ chức thực hiện 2%:	7.922.243 đ

(Kèm theo bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết)

III. Tổ chức thực hiện

- Giao Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Sóc Trăng phối hợp với chủ đầu tư, các ngành liên quan và Ủy ban nhân dân Phường 5 công bố niêm yết công khai Quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công

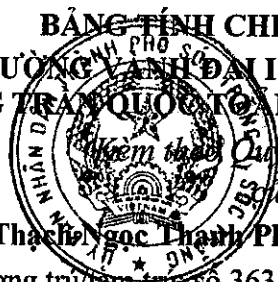
trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 7) tại trụ sở Ủy ban nhân dân Phường 5 và địa điểm sinh hoạt của khu dân cư nơi có đất, vật kiến trúc bị ảnh hưởng; gửi quyết định bồi thường, hỗ trợ đến các hộ bị ảnh hưởng được biết, tổ chức thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo quyết định đã được phê duyệt.

- Trong quá trình chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ nếu phát hiện có sai sót giao Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Sóc Trăng phối hợp với các ngành có liên quan và chủ đầu tư kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

- Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại trong quá trình bồi thường, hỗ trợ, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng thành phố Sóc Trăng sẽ xem xét giải quyết hoặc hướng dẫn đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết và chỉ được chi trả bồi thường, hỗ trợ sau khi tranh chấp đã được cơ quan có thẩm quyền giải quyết./.



BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUÂN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN
ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TỐN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG



Quyết định số 660/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025
 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng

Họ và tên: **Thạch Ngọc Thanh Phương - Trang Thị Tuyết Trinh**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: số 363 đường Tôn Đức Thắng, Phường 5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	CLN	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng (đoạn ranh hẻm chùa Phước Nghiêm - giáp ranh UBND phường 5)	7,70	2.890.000	22.253.000	31	313	
Tổng cộng			7,70		22.253.000			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà trước (361): Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	24,48	4.939.000			100	120.906.720	
2	Nhà kề cận (359): Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	15,22	4.939.000	3.120.100		92	66.037.754	
2.1	Không có trần	15,22	205.000	3.120.100				
Tổng cộng							186.944.474	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Mái che trước nhà: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	25,20	383.000			100	9.651.600	

II. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Hỗ trợ di chuyển	1	50	5.000.000	2.500.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng nhỏ hơn hoặc bằng 60 m2 thì được bồi thường, hỗ trợ 5.000.000 đồng/hộ. Đối với trường hợp nhà ở bị phá dỡ một phần, diện tích còn lại đủ điều kiện tồn tại và hộ bị ảnh hưởng ở lại trên phần đất chưa thu hồi hết (ổn định tại nơi ở cũ) thì được bồi thường, hỗ trợ bằng 50%
Tổng cộng					2.500.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường đất, nhà, công trình, hỗ trợ khác nhà, công trình	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	270.487.774	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			5.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 277.987.774 đồng**

(Bảng chữ: Hai trăm bảy mươi bảy triệu, chín trăm tám mươi bảy ngàn, bảy trăm bảy mươi bốn đồng)

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ theo quyết định số

223/QĐ-UBND, ngày 16/01/2024:

296.207.829 d

- Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh:

277.987.774 d

- Chênh lệch giảm:

-18.220.055 d

(Bảng chữ: Mười tám triệu, hai trăm hai mươi ngàn, không trăm năm mươi lăm đồng)



BẢNG LƯU CHI PHÍ NET CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐƯỜNG LÁNH ĐƯỜNG TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN
ĐƯỜNG TRẦN VĂN THỌ, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG
 Quyết định số 660/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025
 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng).

Họ và tên: Các thành viên được thừa kế của bà Trần Thị Vui

Địa chỉ thường trú/tạm trú: số 355 đường Tôn Đức Thắng, Phường 5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	CLN	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng (đoạn ranh hẻm chùa Phước Nghiêm - giáp ranh UBND phường 5)	15,40	2.890.000	44.506.000	31	110	
2	ODT	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng (đoạn ranh hẻm chùa Phước Nghiêm - giáp ranh UBND phường 5)	68,60	10.049.000	689.361.400	31	110	
Tổng cộng			84,00		733.867.400			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Tầng trệt: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập có số tầng từ 2 đến 4 tầng, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	78,930	5.363.000			100	423.301.590	
2	Tầng Lầu: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập có số tầng từ 2 đến 4 tầng, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	78,930	5.363.000			100	423.301.590	Xác định lại kết cấu tầng lầu tính tỷ lệ 100% do trước đây tính kết cấu tầng lửng 95%.
Tổng cộng							846.603.180	

III. Di chuyển mộ:

STT	Loại mộ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/cái)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Mả xây gạch kiên cố (có cần gạch men hoặc đá mài)	cái	5	13.000.000	65.000.000	
2	Mua đất cải táng	cái	5	15.000.000	75.000.000	
Tổng cộng					140.000.000	

B. Chính sách hỗ trợ:**I. Hỗ trợ nhà:**

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Tầng trệt: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập có số tầng từ 2 đến 4 tầng, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	10,908	5.363.000			70	40.949.723	Phần diện tích nhà xây dựng trên diện tích đất nông nghiệp chưa được cấp giấy
2	Tầng Lầu: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập có số tầng từ 2 đến 4 tầng, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	4,832	5.363.000			70	18.139.811	
Tổng cộng							59.089.534	

II. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Hỗ trợ di chuyển	1	100	10.000.000	10.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng trên 60 m ² đến 100 m ² thì được bồi thường, hỗ trợ 10.000.000 đồng/hộ.
Tổng cộng					10.000.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường đất, nhà, mồ mã, hỗ trợ khác nhà	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	1.779.560.114	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			5.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 1.794.560.114 đồng**

(Bằng chữ: Một tỷ, bảy trăm chín mươi bốn triệu, năm trăm sáu mươi ngàn, một trăm mười bốn đồng)

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ theo quyết định số

223/QĐ-UBND, ngày 16/01/2024:

1.797.423.420 đ

- Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh:

1.794.560.114 đ

- Chênh lệch giảm:

-2.863.306 đ

(Bằng chữ: Hai triệu, tám trăm sáu mươi ba ngàn, ba trăm lẻ sáu đồng)

**BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐƯỜNG VÀNH ĐÀM (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN
ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOÀN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG**

(Kèm theo Quyết định) số 660/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025

Ban nhân dân thành phố Sóc Trăng

Họ và tên: Thạch Ngọc Phương Thảo - Thạch Thanh Hải

Địa chỉ thường trú/tạm trú: số 353 đường Tôn Đức Thắng, Phường 5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	CLN	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng (đoạn ranh hẻm chùa Phước Nghiêm - giáp ranh UBND phường 5)	11,30	2.890.000	32.657.000	31	109	
2	ODT	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng (đoạn ranh hẻm chùa Phước Nghiêm - giáp ranh UBND phường 5)	88,00	10.049.000	884.312.000	31	109	
Tổng cộng			99,30		916.969.000			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà trước: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	28,91	4.939.000	3.527.020		100	139.259.470	
1.1	Nền láng xi măng	28,91	122.000	3.527.020				
2	Nhà giữa: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	42,14	4.939.000			100	208.129.460	
3	Nhà sau: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	16,95	4.939.000	6.328.350		100	80.241.300	

3.1	Không có trần	16,95	205.000	3.474.750				
4	Tầng Lững: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	29,15	4.939.000	5.975.750		95	131.096.295	
4.1	Không có trần	29,15	205.000	5.975.750				
Tổng cộng							558.726.525	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Ôp tường nhà sau: Ôp tường/cột gạch ceramic	20,34	282.000			100	5.735.880	
2	Ôp hộc tủ bếp: Ôp tường/cột gạch ceramic	2,00	282.000			100	564.000	
3	Ôp bệ bếp: Ôp tường/cột gạch ceramic	1,00	282.000			100	282.000	
4	Cầu thang rời xây ôp gạch men (kết cấu giống tam cấp lót gạch ceramic/gạch men): Tam cấp lót gạch ceramic/gạch men	4,16	1.330.000			0	0	Không tính do đã tính chung kết cấu để lên tầng lững
5	Máng xối ô văng trước nhà: Khối xây gạch ống	1,47	1.617.000			100	2.376.990	
6	Máng xối ô văng giữa nhà: Khối xây gạch ống	1,176	1.617.000			100	1.901.592	
7	Mái che trước nhà: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	17,64	383.000			100	6.756.120	
8	Ôp tường mặt tiền nhà: Ôp tường/cột gạch ceramic	2,16	282.000			100	609.120	
Tổng cộng							18.225.702	

IV. Cây trồng:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnd)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Hỗ trợ di dời cây kiềng - Loại trồng thẳng xuống đất (đường kính lớn hơn 20cm)	đồng/cây	1,00	1.400.000	100	1.400.000	Cây phát tài
Tổng cộng						1.400.000	

B. Chính sách hỗ trợ:**I. Hỗ trợ khác:****I.1. Nhà:**

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà sau: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	13,92	4.939.000	1.997.520		70	46.128.096	Phần diện tích nhà xây dựng trên diện tích đất nông nghiệp chưa được cấp giấy
1.1	Không có trần	13,92	205.000	1.997.520		70		
Tổng cộng							46.128.096	

I.2. Công trình:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Hàng rào trước nhà: Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	4,08	930.000			70	2.656.080	Công trình, vật kiến trúc xây dựng trên phần diện tích đất nông nghiệp chưa được cấp giấy
Tổng cộng							2.656.080	

II. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Hỗ trợ di chuyển	1	100	15.000.000	15.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng trên 100 m2 thì được bồi thường, hỗ trợ 15.000.000 đồng/hộ.
Tổng cộng					15.000.000	

III. Hỗ trợ ổn định sản xuất:

STT	Chính sách hỗ trợ	ĐVT	Số lượng	Mức hỗ trợ	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Hỗ trợ kinh doanh theo quy định tại Khoản 7 Điều 1 Quyết định 28/QĐ-UBND, 23/8/2021 của UBND tỉnh Sóc Trăng quy định: Trường hợp hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này mà không chứng minh được thu nhập hàng năm thì được hỗ trợ ổn định sản xuất 7.000.000 đồng/hộ		1,00	7.000.000	7.000.000	
Tổng cộng					7.000.000	

IV. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường đất, nhà, công trình, cây trồng, hỗ trợ khác nhà, công trình	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	1.544.105.403	4	10.000.000	Hộ bị thu hồi hết nhà ở và đất: 10.000.000 đồng/hộ.
Tổng cộng			10.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 1.576.105.403 đồng**

(Bằng chữ: Một tỷ, năm trăm bảy mươi sáu triệu, một trăm lẻ năm ngàn, bốn trăm lẻ ba đồng)

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ theo quyết định số

223/QĐ-UBND, ngày 16/01/2024:

1.597.012.907 đ

- Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh:

1.576.105.403 đ

- Chênh lệch giảm:

-20.907.504 đ

(Bằng chữ: Hai mươi triệu, chín trăm lẻ bảy ngàn, năm trăm lẻ bốn đồng)



BẢNG CHỈ TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐƯỜNG ANH DAI (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN
ĐƯỜNG TRẦN VĂN HOÀ, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG
Kèm theo Quyết định số 660/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng

Họ và tên: **Thạch Ngọc Phương Thủy - Trà Thanh Chiến**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: số 353A đường Tôn Đức Thắng, Phường 5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	CLN	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng (đoạn ranh hẻm chùa Phước Nghiêm - giáp ranh UBND phường 5)	9,50	2.890.000	27.455.000	31	409	
2	ODT	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng (đoạn ranh hẻm chùa Phước Nghiêm - giáp ranh UBND phường 5)	88,30	10.049.000	887.326.700	31	409	
Tổng cộng			97,80		914.781.700			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà trước: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	31,26	4.939.000	3.813.720		100	150.579.420	
1.1	Nền láng xi măng	31,26	122.000	3.813.720				
2	Nhà giữa: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	30,36	4.939.000			100	149.948.040	
3	Nhà sau: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có	26,68	4.939.000	5.469.400		100	126.303.120	

II. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Hỗ trợ di chuyển	1	100	10.000.000	10.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng trên 60 m2 đến 100 m2 thì được bồi thường, hỗ trợ 10.000.000 đồng/hộ.
Tổng cộng					10.000.000	

III. Hỗ trợ ổn định sản xuất:

STT	Chính sách hỗ trợ	Số lượng	Mức hỗ trợ	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Hỗ trợ kinh doanh theo quy định tại Khoản 7 Điều 1 Quyết định 28/QĐ-UBND, 23/8/2021 của UBND tỉnh Sóc Trăng quy định: Trường hợp hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này mà không chứng minh được thu nhập hàng năm thì được hỗ trợ ổn định sản xuất 7.000.000 đồng/hộ	1,00	7.000.000	7.000.000	
Tổng cộng				7.000.000	

IV. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường đất, nhà, công trình, cây trồng, hỗ trợ khác nhà, công trình	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	1.368.077.698	4	10.000.000	Hộ bị thu hồi hết nhà ở và đất 10.000.000 đồng/hộ.
Tổng cộng			10.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 1.395.077.698 đồng**

(Bằng chữ: Một tỷ, ba trăm chín mươi lăm triệu, không trăm bảy mươi bảy ngàn, sáu trăm chín mươi tám đồng)

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ theo quyết định số

223/QĐ-UBND, ngày 16/01/2024:

1.402.280.440 đ

- Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh:

1.395.077.698 đ

- Chênh lệch giảm:

-7.202.742 đ

(Bằng chữ: Bảy triệu, hai trăm lẻ hai ngàn, bảy trăm bốn mươi hai ngàn đồng)

LIÊN CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐƯỜNG MẠNH ĐẠI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẬN - PHẠM HÙNG,
PHƯỜNG 6 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC
TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG
(Kèm theo Quyết định số 660/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Mạch Châu Phương Thảo**

Địa chỉ thường trú: 172/B3 ấp Tầm Vu, xã Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	LUC	Còn lại; Thửa đất tiếp giáp kênh thủy lợi, tiếp giáp bờ đất cấp kênh; Thửa đất không tiếp giáp đường; không tiếp giáp kênh thủy lợi thuộc phạm vi dự án	1.667,40	252.000	420.184.800	25	76	
Tổng cộng			1.667,40		420.184.800			

II Cây trồng:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnđ)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Chùm Ruột - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	1,00	150.000	100	150.000	
2	Xoài khác - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	1,00	644.800	100	644.800	
3	Dừa thường - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	4,00	780.000	100	3.120.000	
4	Dừa thường - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	10,00	492.688	100	4.926.880	
5	Ôi các loại - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	1,00	143.000	100	143.000	
6	Đu đủ - loại A (Cây trong giai đoạn cho trái)	Đồng/cây	21,00	310.000	100	6.510.000	
7	Vú sữa - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	1,00	936.000	100	936.000	

8	Cây trồng chưa cho sinh khối - loại B - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/cây	85,00	25.000	100	2.125.000	Cây Tràm bông vàng
9	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	0,177	4.000.000	100	706.500	Cây Tràm bông vàng Đường kính 0,1m Chiều cao 3m Số lượng 15 cây
10	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	1,669	4.000.000	100	6.676.425	Cây Tràm bông vàng Đường kính 0,15m Chiều cao 3m Số lượng 63 cây
11	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	2,418	4.000.000	100	9.671.200	Cây Tràm bông vàng Đường kính 0,2m Chiều cao 3,5m Số lượng 44 cây
12	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	2,826	4.000.000	100	11.304.000	Cây Tràm bông vàng Đường kính 0,3m Chiều cao 4m Số lượng 20 cây
13	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	0,008	4.000.000	100	31.400	Cây Bằng lăng Đường kính 0,1m Chiều cao 2m
14	Hỗ trợ di dời cây kiềng - Loại trồng thẳng xuống đất (đường kính nhỏ <5 cm đối với chiều cao <1m)	đồng/cây	3,00	100.000	100	300.000	Cây mai
15	Hỗ trợ di dời cây kiềng - Chậu có đường kính trên 90cm	đồng/chậu	2,00	65.000	100	130.000	
16	Hỗ trợ di dời cây kiềng - Chậu có đường kính từ 50cm đến 90cm	đồng/chậu	13,00	26.000	100	338.000	
17	Hỗ trợ di dời cây kiềng - Chậu có đường kính từ 30cm đến nhỏ hơn 50cm	đồng/chậu	5,00	20.000	100	100.000	
Tổng cộng						47.813.205	

B. Chính sách hỗ trợ:**I. Hỗ trợ khác:****I.1. Nhà:**

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà ở: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	59,36	4.939.000			70	205.225.328	Nhà xây dựng trên đất nông nghiệp
Tổng cộng							205.225.328	

I.2. Công trình:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Mái che trước nhà: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	36,96	383.000			70	9.908.976	Công trình, vật kiến trúc xây dựng trên đất nông nghiệp
2	Sân nền trước nhà: Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)	48,16	198.000			70	6.674.976	
3	Sân nền hông nhà: Sân nền (Láng xi măng - có lót BT gạch vỡ)	50,50	134.000			70	4.736.900	
4	Ốp tường nhà: Ốp tường/cột gạch ceramic	4,86	282.000			70	959.364	
5	Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	35,00	383.000			70	9.383.500	
6	Sàn: Sàn (Trụ BTCT, đà BTCT, sàn lót đan xi măng)	35,00	1.709.000			70	41.870.500	
7	Mái chuồng: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	56,76	383.000			61.6	13.391.273	

8	Nền chuồng: Sân nền (Láng xi măng - có lót BT gạch vỡ)	56,76	134.000			61.6	4.685.197
9	Sàn chuồng: Sàn (Trụ đà gỗ - sàn lót ván (gỗ tạp))	48,00	569.000			61.6	16.824.192
10	Vách chuồng: Vách lá	91,20	178.000			61.6	9.999.898
Tổng cộng							118.434.776

II. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Hỗ trợ di chuyển	1	50	5.000.000	2.500.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng dưới 60 m ² được bồi thường, hỗ trợ 5.000.000 đ. Trường hợp còn phần đất chưa thu hồi hết (ôn định tại nơi ở cũ) mức hỗ trợ 50%.
Tổng cộng					2.500.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường đất, cây trồng, hỗ trợ khác nhà, công trình	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	791.658.109	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			5.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 799.158.109 đồng**

*(Bằng chữ: Bảy trăm chín mươi chín triệu, một trăm năm mươi tám ngàn,
một trăm lẻ chín đồng)*

- Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh bổ sung: 799.158.109 đ

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ theo quyết định số

223/QĐ-UBND, ngày 16/01/2024:

471.998.005 đ

- Chênh lệch tăng:

327.160.104 đ

(Bằng chữ: Ba trăm hai mươi bảy triệu, một trăm sáu mươi ngàn, một trăm lẻ bốn đồng)



**BẢNG CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐƯỜNG VÀN ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUÂN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8
ĐẾN ĐƯỜNG AN QUỐC TOÀN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG),
TỈNH SÓC TRĂNG**

(Kèm theo Quyết định số 660/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Liêu Thanh Bình**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: **ấp An Trạch, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng**

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	LUC	Còn lại; Thửa đất tiếp giáp kênh thủy lợi, tiếp giáp bờ đất cấp kênh; Thửa đất không tiếp giáp đường; không tiếp giáp kênh thủy lợi thuộc phạm vi dự án	1.994,90	252.000	502.714.800	25	24	
Tổng cộng			1.994,90		502.714.800			

II. Cây trồng:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnđ)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Đu đủ - loại A (Cây trong giai đoạn cho trái)	Đồng/cây	1,00	310.000	100	310.000	
2	Cam sành - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	2,00	275.000	100	550.000	
3	Mít khác - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	1,00	659.100	100	659.100	
4	Ôi các loại - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	6,00	143.000	100	858.000	
5	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	0,33	4.000.000	100	1.318.800	Cây Tràm Đường kính 0,1m Chiều cao 3m Số lượng 28 cây
6	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	0,777	4.000.000	100	3.108.600	Cây Tràm Đường kính 0,15m Chiều cao 4m Số lượng 22 cây
7	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	0,0098	4.000.000	100	39.200	Cây Tràm bông vàng Đường kính 0,1m Chiều cao 2,5m Số lượng 01 cây
8	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	1,507	4.000.000	100	6.028.800	Cây Tràm bông vàng Đường kính 0,2m Chiều cao 6m Số lượng 16 cây

9	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	0,141	4.000.000	100	565.200	Cây Tràm bông vàng Đường kính 0,3m Chiều cao 3m Số lượng 01 cây
10	Cây trồng chưa cho sinh khối - loại B - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/cây	12,00	25.000	100	300.000	Cây Tràm bông vàng
Tổng cộng						13.737.700	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác:

I.1. Nhà:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà tiền chế: Nhà tiền chế cột thép hoặc cột bê tông đúc sẵn, nền láng xi măng, vách tole, mái tole	59,40	1.357.000			70	56.424.060	Nhà xây dựng trên đất nông nghiệp
Tổng cộng							56.424.060	

I.2. Công trình:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Mái: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ)	34,00	254.000			70	6.045.200	Công trình, vật kiến trúc xây dựng trên đất nông nghiệp
2	Sàn: Sàn (Trụ BTCT, đà BTCT, sàn lót đan xi măng)	34,00	1.709.000			70	40.674.200	
3	Nhà vệ sinh: Nhà vệ sinh các loại (Tường gạch, mái tole/fibro ximăng, xi xôm, có hầm cầu bằng ống bê tông đúc sẵn, nền lát gạch ceramic nhám)	4,25	4.704.000			70	13.994.400	
Tổng cộng							60.713.800	

II. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường đất, cây trồng, hỗ trợ khác nhà, công trình	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	633.590.360	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			5.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 638.590.360 đồng**

(Bằng chữ: Sáu trăm ba mươi tám triệu, năm trăm chín mươi ngàn, ba trăm sáu mươi đồng)

- Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh bổ sung: 638.590.360 đ

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ theo quyết định số

223/QĐ-UBND, ngày 16/01/2024: 520.444.700 đ

- Chênh lệch tăng: 118.145.660 đ

(Bằng chữ: Một trăm mười tám triệu, một trăm bốn mươi lăm ngàn, sáu trăm sáu mươi đồng)





STT	Họ và tên	Địa chỉ	BB	Thửa	Diện tích (m ²)				Nhà	Tiền bồi thường (đồng)				Chính sách hỗ trợ						Cộng	Chi chú			
					Diện tích đất đầu bỏi (m ²)	Đất				Nhà và công trình phụ	Công trình, vật kiến trúc khác	Mô tả	Cây trồng	Hỗ trợ khác		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ban giao mặt bằng đúng quy định						
						ODT	CLN	LUC						Cộng	Nhà				Công trình			Hỗ trợ di chuyển		
1	Thạch Ngọc Phương - Trương Tuyết Trinh	363 Tôn Đức Thắng, Khóm 2 Phường 5, Trảng Trại, Sóc Trăng	31	313	7,70		7,70		53,10	22.253.000	22.253.000	186.944.474	13.726.440			44.126.580	3.437.280	2.500.000			5.000.000	277.987.774	Điều chỉnh một phần diện tích Nhà xây dựng trên đất nông nghiệp từ đất thương mại thành đất thổ cư	
2	Các thành viên được thừa kế của bà Trần Thị Vui	355 Tôn Đức Thắng, Khóm 2 Phường 5, Trảng Trại, Sóc Trăng	31	110	84,00	68,60	15,40		173,60	689.361.400	44.506.000	733.867.400	846.603.180	140.000.000		59.089.534		10.000.000			5.000.000	1.794.560.114	Điều chỉnh lại tỷ lệ bồi thường Nhà (Tăng lên) trước đây tính từ 95% thành 100%, Điều chỉnh một phần diện tích Nhà xây dựng trên đất nông nghiệp từ đất thương mại thành đất thổ cư	
3	Thạch Ngọc Phương - Thạch Thanh Hải	353 Tôn Đức Thắng, Khóm 2 Phường 5, Trảng Trại, Sóc Trăng	31	109	99,30	88,80	11,30		131,07	884.312.000	32.657.000	916.969.000	558.726.525	18.225.702		46.128.096	2.656.080	15.000.000		7.000.000	10.000.000	1.576.185.403	Điều chỉnh một phần diện tích Nhà, công trình xây dựng trên đất nông nghiệp từ đất thương mại thành đất thổ cư	
4	Thạch Ngọc Phương - Trần Tuấn Cường	353A Tôn Đức Thắng, Khóm 2 Phường 5, Trảng Trại, Sóc Trăng	31	409	97,80	88,30	9,50		92,80	887.326.700	27.455.000	914.781.700	426.830.580	9.659.020		12.476.030	4.330.368	10.000.000		7.000.000	10.000.000	1.395.077.698	Điều chỉnh một phần diện tích Nhà, công trình xây dựng trên đất nông nghiệp từ đất thương mại thành đất thổ cư	
5	Mạnh Châu Phương - Thảo Thảo	172/83 ấp Tân Yên, xã Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	25	76	1.667,40				59,36	420.184.800	420.184.800	47.813.205	205.225.328	118.434.776				2.500.000			5.000.000	799.158.109	Bổ sung hỗ trợ khác cho đất nông nghiệp	
6	Lưu Thanh Bình	ấp An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	25	24	1.594,90				59,40	502.714.800	502.714.800	2.019.184.759	41.611.162	140.000.000	62.950.905	56.424.060	60.713.800				5.000.000	638.590.360	Bổ sung hỗ trợ khác nhà, công trình xây dựng trên đất nông nghiệp	
CỘNG:						3.943,00	246,00	36,00	3.662,00	515,00		3.510.770.700	2.019.184.759	41.611.162	140.000.000	62.950.905	423.469.628	189.572.304	40.000.000	0	14.000.000	40.000.000	6.481.479.458	

BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT ĐỊNH BẢ ĐƯỢC ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG PHÊ DUYỆT (QUYẾT ĐỊNH SỐ 223/QĐ-UBND NGÀY 16/01/2024)

STT	Họ và tên	Địa chỉ	BD	Thửa	Diện tích (m ²)				Nhà	Tiền bồi thường (đồng)				Chính sách hỗ trợ						Cộng	Ghi chú					
					Diện tích đất thu hồi (m ²)	Đất				Nhà	ODT	CLN	LUC	Cộng	Nhà và công trình phụ	Công trình, vật kiến trúc khác	Mô tả	Cây trồng	Hỗ trợ khác			Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ban giao mặt bằng đúng quy định	
						ODT	CLN	LUC											Nhà							Công trình
1	Thạch Ngọc Thanh - Trương Tuyết Trinh	363 Tôn Đức Thắng, Khóm 2 Phường 5, Trảng Trại, Sóc Trăng	31	313	7,70	7,70		53,10		22.253.000	22.253.000	250.317.989	18.636.840										5.000.000	296.207.829	QĐ 223/QĐ-UBND, 16/01/2024 của UBND thành phố	
2	Các thành viên được thừa kế của bà Trần Thị Vui	355 Tôn Đức Thắng, Khóm 2 Phường 5, Trảng Trại, Sóc Trăng	31	110	84,00	68,60	15,40	173,60	689.361.400	44.506.000	733.867.400	908.556.020	140.000.000										5.000.000	1.797.423.420	QĐ 223/QĐ-UBND, 16/01/2024 của UBND thành phố	

3	Thạch Ngọc Phương Thảo - Thạch Thanh Hải	353 Tòa Đức Thắng, Khóm 2 Phường 5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	31	109	99,30	88,00	11,30		131,07	884.312.000	32.657.000		916.969.000	624.623.805	22.020.102		1.400.000		15.000.000	7.000.000	10.000.000	1.597.012.907	QB 223/QB-UBND, 16/01/2024 của UBND thành phố	
4	Thạch Ngọc Phương Thủy - Trà Thanh Chiến	353A Tòa Đức Thắng, Khóm 2 Phường 5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	31	409	97,80	88,30	9,50		92,00	887.326.700	27.455.000		914.781.700	444.653.480	15.845.260				10.000.000	7.000.000	10.000.000	1.402.280.440	QB 223/QB-UBND, 16/01/2024 của UBND thành phố	
5	Mạch Châu Phương Thảo	172/83 ấp Tầm Vu, xã Hưng Lợi, Quận Ninh Kiến, thành phố Cần Thơ	25	76	1.667,40							420.184.800	420.184.800				47.813.205				4.000.000	471.998.005	QB 223/QB-UBND, 16/01/2024 của UBND thành phố	
6	Lêo Thanh Bình	ấp An Trạch, xã An Hiệp, huyện Châu Thánh, tỉnh Sóc Trăng	25	24	1.994,90							502.714.800	502.714.800				13.729.900				4.000.000	520.444.700	QB 223/QB-UBND, 16/01/2024 của UBND thành phố	
CỘNG:					1.995,00	0,00	0,00	1.995,00	0,00				3.510.770.700	2.228.151.294	56.501.202	140.000.000	62.943.105	0	0	35.000.000	0	14.000.000	38.000.000	6.085.367.301

BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

STT	Họ và tên	Địa chỉ	BD	Thửa	Diện tích (m ²)				Tiền bồi thường (đồng)				Chính sách hỗ trợ				Côngchengiành lịch sau điều chỉnh, hỗ sung	Ghi chú								
					Diện tích đất thu hồi (m ²)	Đất			Nhà	ODT	CLN	LƯC	Cộng	Nhà và công trình phụ	Công trình, vật kiến trúc khác	Mã mã			Cây trồng	Hỗ trợ khác		Hỗ trợ đào tạo, chuyển dịch nghề và tập huấn đối với thu hồi đất NN	Hỗ trợ an định sản xuất	Hỗ trợ bồi bằng đúng quy định		
						ODT	CLN	LƯC												Nhà	Cây trồng				Nhà	Công trình
1	Thạch Ngọc Phương 5, Trang Truyết Trinh	363 Tôn Đức Thắng, Khóm 2 Phường 5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	31	313	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0	0	0	-63.373.515	-4.910.400	0	0	44.126.580	3.437.280	2.590.000	0	0	0	-18.220.655	Giảm tiền bồi thường, hỗ trợ	
2	Các thành viên được thừa kế của bà Trần Thị Vui	355 Tôn Đức Thắng, Khóm 2 Phường 5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	31	110	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0	0	0	-61.952.440	0	0	0	59.089.534	0	0	0	0	0	-2.863.306	Giảm tiền bồi thường, hỗ trợ	
3	Thạch Ngọc Phương 5, Thảo - Thạch Thanh Hải	353 Tôn Đức Thắng, Khóm 2 Phường 5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	31	109	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0	0	0	-65.897.280	-3.794.400	0	0	46.128.096	2.656.080	0	0	0	0	0	-20.907.504	Giảm tiền bồi thường, hỗ trợ
4	Thạch Ngọc Phương 5, Thủy - Trà Thanh Chiến	353A Tôn Đức Thắng, Khóm 2 Phường 5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	31	409	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0	0	0	-17.822.900	-6.186.240	0	0	12.476.030	4.330.368	0	0	0	0	0	-7.202.742	Giảm tiền bồi thường, hỗ trợ
5	Mạch Châu Phương Thảo	172/83 ấp Tầm Vu, xã Hưng Lợi, Quận Ninh Kiến, thành phố Cần Thơ	25	76	0,00	0,00	0,00	0,00	59,36	0	0	0	0	0	0	0	0	205.225.328	118.434.776	2.500.000	0	0	0	0	327.160.104	1 Tăng tiền bồi thường, hỗ trợ
6	Lêo Thanh Bình	ấp An Trạch, xã An Hiệp, huyện Châu Thánh, tỉnh Sóc Trăng	25	24	0,00	0,00	0,00	0,00	59,40	0	0	0	0	0	0	0	7,800	56.424.060	60.713.800	0	0	0	0	0	1.000.000	1 Tăng tiền bồi thường, hỗ trợ
CỘNG:					0,00	0,00	0,00	0,00	118,76					-209.046.535	-14.891.040	0	7,800	423.469.628	189.572.304	5.000.000	0	0	0	0	396.112.157	
Chi phí để thực hiện 2%:																										7.922.243
TỔNG CỘNG:																										404.034.400

